

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ - VICEM

(Bao gồm VP Công ty mẹ Vicem, CCID, Ban QLDA Vicem, Ban QLDA Đông Hải)

Quý II năm 2016

Phòng KTTC&NV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		2.497.945.782.972	2.475.819.279.661
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	4	1.551.147.065.489	1.495.505.138.006
1. Tiền		111		1.551.147.065.489	1.495.505.138.006
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		121	5	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		936.864.835.300	970.219.316.645
1. Phải thu khách hàng		131	7	410.765.607.999	330.821.990.137
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	9	80.173.705.539	40.082.115.945
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	6	400.000.000.000	200.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	10	90.266.020.630	443.577.977.757
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	8	-44.340.498.868	-44.262.767.194
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139			
IV. Hàng tồn kho		140		12.683.422	11.457.802
1. Hàng tồn kho		141	11	12.683.422	11.457.802
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		9.921.198.761	10.083.367.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		1.803.049.459	1.785.842.618
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	17	8.118.149.302	8.297.524.590
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		11.469.897.953.277	11.509.447.427.046
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		214.568.573.607	291.568.573.607
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215	6	214.568.573.607	291.568.573.607
6. Phải thu dài hạn khác		216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		389.053.876.339	390.768.837.450
1. Tài sản cố định hữu hình		221	13	13.143.501.855	13.544.853.007

6320 -
CÔNG
NGHIỆP XI
VIỆT NA
ĐA -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
	- Nguyên giá	222		71.787.985.357	70.322.972.630
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-58.644.483.502	-56.778.119.623
3.	Tài sản cố định vô hình	227	14	375.910.374.484	377.223.984.443
	- Nguyên giá	228		387.996.930.834	387.996.930.834
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-12.086.556.350	-10.772.946.391
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn	242		-	-
VI	Tài sản dở dang dài hạn	240	12	849.479.739.753	814.083.822.273
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		849.479.739.753	814.083.822.273
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.001.249.347.261	9.997.513.560.581
	1. Đầu tư vào Công ty con	251	5	9.818.384.768.883	9.172.621.868.883
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	5	2.005.951.403.394	2.005.951.403.394
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	345.011.150.561	346.005.432.143
	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	-2.168.097.975.577	-1.527.065.143.839
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		15.546.416.317	15.512.633.135
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.546.416.317	15.512.633.135
	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
	4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13.967.843.736.249	13.985.266.706.707
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		675.500.579.852	1.112.413.151.273
I.	Nợ ngắn hạn	310		355.819.131.273	437.403.965.212
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	199.360.272.427	210.036.809.622
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	-	-
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	12.326.132.502	48.967.797.379
	4. Phải trả người lao động	314		29.085.393.412	50.859.746.872
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	19.251.229.735	26.416.219.733
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		289.929.091	696.213.637
	9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	68.426.711.815	63.534.370.007
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	-	-
	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.079.462.291	36.892.807.962
II.	Nợ dài hạn	330		319.681.448.579	675.009.186.061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
	1. Phải trả dài hạn cho người bán	321		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	319.681.448.579	675.009.186.061
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.292.343.156.397	12.872.853.555.434
I.	Vốn chủ sở hữu	410	21	13.292.343.156.397	12.872.853.555.434
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13.005.964.974.843	12.360.202.074.843
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		97.859.545.560	97.859.545.560
	5. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		414.791.935.031	414.791.935.031
	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-226.273.299.037	-
	LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước				
	LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này				
	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	2. Nguồn kinh phí	431		-	-
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13.967.843.736.249	13.985.266.706.707

Hà nội, ngày 31 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Trịnh Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đức Trung

Tổng giám đốc



Trần Việt Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2016

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	267.864.930.239	193.233.546.155	336.615.507.907	276.455.600.625
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3.	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		267.864.930.239	193.233.546.155	336.615.507.907	276.455.600.625
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	88.278.604.165	85.822.688.450	157.515.763.546	169.498.945.337
5.	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		179.586.326.074	107.410.857.705	179.099.744.361	106.956.655.288
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	325.523.513.428	244.137.694.778	337.819.371.345	259.706.856.767
7.	Chi phí tài chính	22	25	641.592.022.363	941.853.285.928	646.228.045.154	942.548.286.046
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23			573.333.333		1.268.333.332
8.	Chi phí bán hàng	25	26	31.145.454	30.750.181	101.349.358	90.076.484
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	47.747.618.538	57.318.660.263	97.017.437.294	93.282.500.034
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(184.260.946.853)	(647.654.143.889)	(226.427.716.100)	(669.257.350.509)
11.	Thu nhập khác	31	27	195.067.479	88.575.300	209.767.479	212.432.607
12.	Chi phí khác	32	28	38.934.821	61.214.412	55.350.416	67.224.324
13.	Lợi nhuận khác	40		156.132.658	27.360.888	154.417.063	145.208.283
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(184.104.814.195)	(647.626.783.001)	(226.273.299.037)	(669.112.142.226)
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-	128.420.310	-	128.420.310
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(184.104.814.195)	(647.755.203.311)	(226.273.299.037)	(669.240.562.536)

Hà nội, ngày 31 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Trịnh Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đức Trung

Tổng giám đốc



Trần Việt Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(226.273.299.037)	(669.112.142.226)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3.179.973.838	3.745.830.603
- Các khoản dự phòng	03	641.110.563.412	948.298.342.506
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ chưa thực hiện	04	(531.908.001)	(4.038.362.346)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(336.576.968.042)	(254.173.338.389)
- Chi phí lãi vay	06	-	1.268.333.332
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	80.908.362.170	25.988.663.480
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	93.735.189.290	108.226.086.925
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.225.620)	(4.402.699)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(29.717.910.768)	(133.339.005.475)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(33.783.182)	(113.607.136)
- (Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	2.479.062.500
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1.251.666.665)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(1.211.494.528)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.652.567.732)	(9.058.897.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	139.238.064.158	(8.285.260.983)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(44.891.302.518)	(50.592.007.837)
2. Tiền thu từ TL, NB TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đv khác	23	(125.000.000.000)	(250.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các cc nợ của đv khác	24	2.000.000.000	96.067.548.762
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	477.274.978.452	329.158.997.805
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	309.383.675.934	119.634.538.730
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	44.672.262.518	147.727.393.671
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(400.000.000.000)	(65.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.183.983.128)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(393.511.720.610)	82.727.393.671
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	55.110.019.482	194.076.671.418
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.495.505.138.006	874.435.588.752
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	531.908.001	3.513.106.136
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.551.147.065.489	1.072.025.366.306

Hà nội, ngày 31 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Trịnh Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đức Trung

Tổng giám đốc



Trần Việt Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

1/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Gọi tắt là “VICEM”) là Tổng Công ty Nhà nước, có tư cách pháp nhân được thành lập theo Quyết định số 197/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, tại Quyết định số 189/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định đổi tên Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thành Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM).

Theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25 tháng 06 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định chuyển đổi Công ty mẹ-Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam (Vicem) thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 7 năm 2011, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29/11/2013.

Trụ sở chính của Vicem tại số 228, Đường Lê Duẩn, phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng như thạch cao, các loại sản phẩm từ xi măng.
- Đầu tư các dự án xây dựng.
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Nghiên cứu khoa học ứng dụng và chuyển giao công nghệ.
- Lập báo cáo đầu tư, báo cáo nghiên cứu kỹ thuật, thẩm tra dự án, giám sát thi công, thiết kế.
- Xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư.
- Các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Mã số doanh nghiệp: 0100106320 đăng ký lần đầu ngày 01/07/2011, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29/11/2013.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam bao gồm trụ sở chính tại số 228, Đường Lê Duẩn, phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội và các đơn vị trực thuộc bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị hành chính sự nghiệp, bao gồm:

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

+ Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng.

+ Ban Quản lý dự án Vicem.
+ Ban QLDA nhà máy kết cấu bê tông – Vật liệu xây dựng không nung Đông Hội - Nghệ An.

Đơn vị sự nghiệp:

+ Viện Công nghệ xi măng Vicem.

2/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Áp dụng Chế độ kế toán mới

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty mẹ đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty mẹ Vicem là Nhật ký chung.

3/ TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp nhất giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 – 10 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các khoản chi khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một TSCĐ vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng lô đất ký hiệu 10E6 tại Mỹ Trì – Nam Từ Liêm – Hà Nội.

Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

Phần mềm máy tính 03-04 năm

Bản quyền, bằng sáng chế 03-04 năm

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh:

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết:

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng. Công ty liên kết là Công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác:

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư

98/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính .

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đó nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ (VNĐ) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ Vicem (VNĐ) làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua, bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí lương:

Chi phí lương của Vicem được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH và thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH do Bộ Lao động và Thương binh xã hội ban hành ngày 09/09/2013.

Phân chia lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Ngân sách Nhà Nước sau khi Công ty mẹ trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty mẹ và các quy định của Pháp luật hiện hành.

Quỹ Đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Vicem.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ này được trích lập để để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho Công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng Cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty mẹ được xác lập.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ Vicem có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016, Công ty mẹ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4-TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	1.930.680.507	718.208.513
Tiền gửi ngân hàng	1.549.216.384.982	1.494.786.929.493
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u><u>1.551.147.065.489</u></u>	<u><u>1.495.505.138.006</u></u>

5- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

* Đầu tư vào Công ty con

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp
 Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
 Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn
 Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
 Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
 Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng
 Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân
 Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng
 Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng
 Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng
 Công ty Cổ phần Đá xây dựng Hòa Phát
 Công ty CP Vicem TMDV Vận tải XM Hải Phòng
 Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch
 Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng
 Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hà Tiên
 Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long
 Cộng

* Đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty Xi măng Chínfon
 Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam
 Công ty Xi măng Nghi Sơn

	30/06/2016				01/01/2016			
	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
-	-	1.021.101.622.719	(371.946.788.186)	649.154.834.533	-	1.021.101.622.719	(371.946.788.186)	649.154.834.533
-	-	1.323.625.122.434	-	1.323.625.122.434	-	1.323.625.122.434	-	1.323.625.122.434
-	-	1.132.027.198.900	(1.101.257.397.405)	30.769.801.495	-	1.132.027.198.900	(1.101.257.397.405)	30.769.801.495
69.972.062	69.972.062	733.291.747.950	-	733.291.747.950	69.972.062	733.291.747.950	-	733.291.747.950
86.715.746	86.715.746	898.556.152.000	-	898.556.152.000	86.715.746	898.556.152.000	-	898.556.152.000
51.091.800	51.091.800	510.918.000.000	-	510.918.000.000	51.091.800	510.918.000.000	-	510.918.000.000
253.418.824	253.418.824	2.584.434.333.100	-	2.584.434.333.100	253.418.824	2.584.434.333.100	-	2.584.434.333.100
3.584.525	3.584.525	41.990.150.000	-	41.990.150.000	3.584.525	41.990.150.000	-	41.990.150.000
31.455.700	31.455.700	314.637.600.000	-	314.637.600.000	30.587.700	305.957.600.000	-	305.957.600.000
6.154.700	6.154.700	65.147.000.000	-	65.147.000.000	6.154.700	65.147.000.000	-	65.147.000.000
3.578.614	3.578.614	35.786.140.000	-	35.786.140.000	3.578.614	35.786.140.000	-	35.786.140.000
19.641.721	19.641.721	279.365.401.780	-	279.365.401.780	19.641.721	279.365.401.780	-	279.365.401.780
1.086.040	1.086.040	16.290.600.000	-	16.290.600.000	868.000	8.680.000.000	(4.730.068.262)	3.949.931.738
335.450	335.450	3.354.500.000	-	3.354.500.000	1.086.040	16.290.600.000	-	16.290.600.000
12.000.000	12.000.000	120.000.000.000	(453.750.260)	119.546.249.740	335.450	3.354.500.000	-	3.354.500.000
6.562.361	6.562.361	92.096.300.000	-	92.096.300.000	12.000.000	120.000.000.000	(453.750.260)	119.546.249.740
64.576.290	64.576.290	645.762.900.000	(645.762.900.000)	-	6.562.361	92.096.300.000	-	92.096.300.000
610.173.833	9.818.384.768.883	-2.119.420.835.851	7.698.963.933.032	-	-	-	-	-
					545.597.543	9.172.621.868.883	-1.478.388.004.113	7.694.233.864.770
-	-	194.035.068.000	-	194.035.068.000	-	194.035.068.000	-	194.035.068.000
-	-	814.863.899.899	-	814.863.899.899	-	814.863.899.899	-	814.863.899.899
-	-	872.610.611.500	-	872.610.611.500	-	872.610.611.500	-	872.610.611.500
-	-	1.881.509.579.399	-	1.881.509.579.399	-	1.881.509.579.399	-	1.881.509.579.399

5- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp)

* Đầu tư vào công ty liên kết
 Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn
 Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
 Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng
 Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô
 Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên
 Công ty Cổ phần Sông Đà 12
 Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch

* Đầu tư dài hạn khác
 Hợp đồng hợp tác với Traco Hải Phòng
 Công ty Cổ phần tấm lợp VLDX Đồng Nai
 Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng
 Công ty Cổ phần cao su Đồng Nai - Kratie
 Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie

		30/06/2016			01/01/2016		
Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1.862.000	18.620.000.000	-	18.620.000.000	1.862.000	18.620.000.000	-	18.620.000.000
2.057.666	22.634.323.995	-	22.634.323.995	2.057.666	22.634.323.995	-	22.634.323.995
1.475.450	14.754.500.000	-	14.754.500.000	1.475.450	14.754.500.000	-	14.754.500.000
3.661.150	36.611.500.000	-	36.611.500.000	3.661.150	36.611.500.000	-	36.611.500.000
1.538.050	15.380.500.000	-	15.380.500.000	1.538.050	15.380.500.000	-	15.380.500.000
1.200.000	12.000.000.000	-9.000.000.000	3.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000	(9.000.000.000)	3.000.000.000
444.100	4.441.000.000	-	4.441.000.000	444.100	4.441.000.000	-	4.441.000.000
12.238.416	124.441.823.995	-9.000.000.000	115.441.823.995	12.238.416	124.441.823.995	-9.000.000.000	115.441.823.995
3.402.366	2.841.750.611	-	2.841.750.611		3.836.032.193	-	3.836.032.193
9.073.815	43.625.888.700	-38.522.339.700	5.103.549.000	3.402.366	43.625.888.700	(38.522.339.700)	5.103.549.000
9.600.000	97.543.511.250	-	97.543.511.250	9.073.815	97.543.511.250	-	97.543.511.250
10.500.000	96.000.000.000	-149.824.019	95.850.175.981	9.600.000	96.000.000.000	(149.824.019)	95.850.175.981
32.576.181	105.000.000.000	-1.004.976.007	103.995.023.993	10.500.000	105.000.000.000	(1.004.976.007)	103.995.023.993
	345.011.150.561	-39.677.139.726	305.334.010.835	32.576.181	346.005.432.143	-39.677.139.726	306.328.292.417
Tổng cộng		12.169.347.322.838	-2.168.097.975.577	10.001.249.347.261	11.524.578.704.420	-1.527.065.143.839	9.997.513.560.581

6- PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2016	01/01/2016
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Vicem cho các đơn vị thành viên vay vốn:		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	200.000.000.000	-
Cộng	400.000.000.000	200.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn		
Vicem cho các đơn vị thành viên vay vốn:		
Công ty Cổ phần Vicem VT vận tải xi măng	22.000.000.000	24.000.000.000
Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1	17.568.573.607	17.568.573.607
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	-	200.000.000.000
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	175.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	214.568.573.607	291.568.573.607

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	410.765.607.999	330.821.990.137
-Chi tiết phải thu KH chiếm 10% trở lên:	292.317.477.209	208.901.395.768
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	68.026.779.474	71.574.828.551
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	156.349.760.593	99.781.568.701
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	67.940.937.142	37.544.998.516
-Các khoản phải thu khách hàng khác:	118.448.130.790	121.920.594.369
Cộng (a)	410.765.607.999	330.821.990.137

Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	21.235.320.855	20.641.463.425
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	3.318.919.122
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	68.026.779.474	71.574.828.551
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	31.762.829.301	28.002.776.008
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	156.349.760.593	99.781.568.701
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	16.169.618.613	18.946.066.707
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	67.940.937.142	37.544.998.516
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	707.844.474	740.919.423
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	10.424.283.229	12.206.353.579
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	2.827.879.914	3.873.878.922
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	470.779.542	542.103.403
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	2.375.549.947	2.457.349.267

Công ty CP Vicem TMDV vận tải XM Hải Phòng	45.051.472	52.771.960
Công ty CP Vicem Vận tải Xi măng Hoàng Thạch	3.527.941	5.167.771
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hà Tiên	538.133.721	592.318.979
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Xi măng Hải Phòng	-	161.894.849
Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam	-	6.139.286.628
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	273.276.300	255.505.800
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	304.130.972	284.041.516
Công ty Cổ phần bao bì Hoàng Thạch	273.622.744	281.169.785
	379.729.326.234	307.403.382.912
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
-Chi tiết phải thu KH chiếm 10% trở lên:		
-Các khoản phải thu khách hàng khác:		
Cộng (b)		
Phải thu của khách hàng dài hạn là các bên liên quan		
c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	36.305.141.942	60.028.924.153
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	434.784.424	13.633.792.126
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	357.052.750	37.357.574.337
Hoàn nhập dự phòng trong năm	357.052.750	37.357.574.337
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	36.382.873.616	36.305.141.942

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng phải thu khó đòi đầu kỳ	44.262.767.194	155.373.449.038
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	434.784.424	42.619.902.119
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	357.052.750	153.730.583.963
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	357.052.750	153.730.583.963
Dự phòng phải thu khó đòi cuối kỳ	44.340.498.868	44.262.767.194

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2016	01/01/2016
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	80.173.705.539	40.082.115.945
-Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên:	76.086.974.312	35.623.656.000
Công ty Cổ phần TID	35.623.656.000	35.623.656.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	40.463.318.312	0
-Các khoản trả trước khác:	4.086.731.227	4.458.459.945
Cộng (a)	80.173.705.539	40.082.115.945

-Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

40.463.318.312

-

Cộng

40.463.318.312

-

b) Trả trước cho người bán dài hạn

-

-

-Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên:

-Các khoản trả trước khác:

Cộng (b)

-Trả trước cho người bán dài hạn là các bên liên quan

10. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
Phải thu BHXH	1.192.263	26.764.607
Phải thu về cổ phần hóa	9.049.283.218	9.049.283.218
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.492.932.000	367.861.514.196
Hỗ trợ Tây Nam Bộ	-	2.730.000.000
Hỗ trợ giao thông nông thôn Cao Bằng	-	500.000.000
Phải thu về Tạm ứng của CBCNV	1.403.551.206	4.129.314.606
Lãi cho các đơn vị thành viên vay vốn	46.251.993.929	38.055.201.693
Phải thu về khoản Hỗ trợ huyện nghèo	11.600.000.000	3.000.000.000
Bản quyền phần mềm Oracle	6.350.296.364	6.350.296.364
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.179.175.574	3.130.900.075
Phải thu khác	4.937.596.076	8.744.702.998
Cộng (a)	90.266.020.630	443.577.977.757
	-	-

b) dài hạn

-

-

c) Phải thu khác của các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	17.587.500.001	14.718.990.035
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.000.000.000	351.934.482.196
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	23.430.555.556	14.396.904.914
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	3.000.000.000	11.526.262.700
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.310.866.150	628.564.522
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	3.477.328.608	4.477.328.608
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	1.354.000.000	2.840.400.000
Công ty Cổ phần Tấm lợp VLXD Đồng Nai	-	6.804.732.000
Công ty Cổ phần Vicem vận tải Hà Tiên	500.000.000	-
Công ty CPVicem Vận tải Xi măng Hoàng Thạch	2.838.516.666	3.039.786.666
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	-	4.303.523.312
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	1.800.000.000
Công ty CP xi măng Tây Đô	-	7.322.300.000
	59.998.766.981	423.793.274.953

c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khác

Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	7.957.625.252	95.344.524.885
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	2.648.149.999
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	-	90.035.049.632
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	90.035.049.632
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	7.957.625.252	7.957.625.252

11-HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016	01/01/2016
Nguyên liệu, vật liệu	-	11.457.802
Công cụ dụng cụ	12.683.422	-
Cộng	12.683.422	11.457.802

12-XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
Dự án Trung tâm điều hành và giao dịch VICEM	750.802.625.540	712.289.355.936
Dự án xây dựng khu tổng hợp Vĩnh Tuy	60.081.866.273	60.081.866.273
Dự án nhà máy gạch không nung Nghệ An	36.350.307.031	35.432.712.355
Khảo sát cảng Đông Hồi	1.864.870.909	1.864.870.909
Mua xe ô tô chưa đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	-	1.348.823.952
Phần mềm hệ thống CNTT phục vụ quản lý	380.070.000	380.070.000
Chi phí lương nhân viên giám sát dự án Vicem	-	2.686.122.848
Cộng	849.479.739.753	814.083.822.273

13- TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2016

Tăng trong năm

Nhận bàn giao

Mua sắm mới

Tăng khác

Tăng do nhận bàn giao

Giảm trong năm

Thanh lý, nhượng bán

Giảm theo Thông tư 45

Giảm khác

Tại ngày 30/06/2016

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2016

Tăng trong năm

Nhận bàn giao

Khấu hao trong năm

Tăng khác

Tăng do điều chuyển

Giảm trong năm

Thanh lý, nhượng bán

Giảm theo Thông tư 45

Giảm khác

Tại ngày 30/06/2016

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2016

Tại ngày 30/06/2016

Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
31.091.857.610	2.266.564.920	20.434.181.267	16.530.368.833	70.322.972.630
-	-	1.256.492.727	208.520.000	1.465.012.727
-	-	-	-	-
-	-	1.256.492.727	208.520.000	1.465.012.727
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
31.091.857.610	2.266.564.920	21.690.673.994	16.738.888.833	71.787.985.357
22.952.880.116	1.437.382.228	18.893.284.764	13.494.572.515	56.778.119.623
188.810.622	104.299.992	392.742.516	1.180.510.749	1.866.363.879
-	-	-	-	-
188.810.622	104.299.992	392.742.516	1.180.510.749	1.866.363.879
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
23.141.690.738	1.541.682.220	19.286.027.280	14.675.083.264	58.644.483.502
8.138.977.494	829.182.692	1.540.896.503	3.035.796.318	13.544.853.007
7.950.166.872	724.882.700	2.404.646.714	2.063.805.569	13.143.501.855

14-TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	374.116.278.348	4.148.404.600	9.732.247.886	387.996.930.834
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	374.116.278.348	4.148.404.600	9.732.247.886	387.996.930.834
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	-	4.058.688.713	6.714.257.678	10.772.946.391
Tăng trong năm	-	79.843.291	1.233.766.668	1.313.609.959
Phân loại lại	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	79.843.291	1.233.766.668	1.313.609.959
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	-	4.138.532.004	7.948.024.346	12.086.556.350
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	374.116.278.348	89.715.887	3.017.990.208	377.223.984.443
Tại ngày 30/06/2016	374.116.278.348	9.872.596	1.784.223.540	375.910.374.484

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản Phải trả người bán ngắn hạn				
-Chi tiết đối tượng chiếm 10% trở lên:				
Công ty TNHH Vĩnh Phước	181.528.334.784	181.528.334.784	188.444.124.886	188.444.124.886
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	40.347.564.625	40.347.564.625	50.747.967.783	50.747.967.783
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	79.359.580.021	79.359.580.021	30.084.323.566	30.084.323.566
Công ty Cơ khí và Xây dựng Posco E&C Việt Nam	36.630.795.946	36.630.795.946	82.421.439.345	82.421.439.345
-Phải trả đối tượng khác:	25.190.394.192	25.190.394.192	25.190.394.192	25.190.394.192
	17.831.937.643	17.831.937.643	21.592.684.736	21.592.684.736
Cộng (a)	199.360.272.427	199.360.272.427	210.036.809.622	210.036.809.622

- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	-	0	0
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	79.359.580.021	79.359.580.021	30.084.323.566	30.084.323.566
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	11.849.314	11.849.314	0	0
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	-	-	0
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	-	271.536.348	271.536.348
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	-	0	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	-	0	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	36.630.795.946	36.630.795.946	82.421.439.345	82.421.439.345
	116.002.225.281	116.002.225.281	112.777.299.259	112.777.299.259

17- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2016
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	10.539.432.881	12.440.890.011	10.897.868.749	11.903.088.855
Thuế Thu nhập cá nhân	234.610.331	6.640.311.747	6.451.868.431	423.043.647
Thuế nhà đất		2.483.718.126	2.483.718.126	
Thuế khác		4.000.000	4.000.000	
Lợi nhuận phải nộp vào NSNN...	38.183.983.128		38.183.983.128	
Các khoản khác phải nộp Nhà nước	9.771.039	22.322.585	32.093.624	
Cộng	48.967.797.379	21.591.242.469	58.053.532.058	12.326.132.502
b) Phải thu				
Thuế GTGT (CCID)	- 201.892.955			- 8.095.621.635
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	- 8.095.621.635			
Thuế Thu nhập cá nhân	- 10.000			- 22.527.667
Các khoản khác phải thu Nhà nước				
Cộng	- 8.297.524.590	-	-	- 8.118.149.302

Ghi chú: số âm là số phải thu ngân sách Nhà nước

18-CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí lãi vay	-	6.224.569.450
Chi phí cải tạo nhà 2 tầng HĐ 1976/HĐ và HĐ 2428/HĐ	-	627.949.970
Chi phí kiểm toán BCTC, hợp nhất, Rà soát thuế 2015	130.909.091	783.581.818
Chi phí nhà thầu phụ	19.120.320.644	18.780.118.495
Cộng	<u>19.251.229.735</u>	<u>26.416.219.733</u>

19-CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Kinh phí công đoàn	185.918.482	21.505.003
Bảo hiểm xã hội	302.863.590	-
Bảo hiểm y tế	57.023.878	-
Bảo hiểm thất nghiệp	25.343.809	-
Chi phí cổ phần hóa	10.200.000	10.200.000
Quỹ ủng hộ các đơn vị khó khăn (QU02&QU04)	32.200.398.137	29.993.079.907
Quỹ ủng hộ xây Thiền viện Trúc Lâm, Yên Thành	481.240.000	501.470.000
SCG trading Hongkong Ltd	72.489.318	72.489.318
Chi phí huyện nghèo, Tây nam bộ, Cao Bằng	33.406.437.266	29.326.539.770
Thù lao người đại diện phần vốn Nhà nước	1.003.459.582	1.602.379.772
Viện Công nghệ xi măng	-	1.608.145.000
Các khoản phải trả khác	681.337.753	398.561.237
Cộng	<u>68.426.711.815</u>	<u>63.534.370.007</u>

20-VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Nội	-	-			-	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt- CN Hà Nội	-	-			-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	319.681.448.579	319.681.448.579	44.672.262.518	400.000.000.000	675.009.186.061	675.009.186.061
Cộng	319.681.448.579	319.681.448.579	44.672.262.518	400.000.000.000	675.009.186.061	675.009.186.061

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Nguồn vốn chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	12.360.202.074.843	97.859.545.560	383.453.459.604	-	12.024.699.723	12.853.539.779.730
Lợi nhuận trong năm					104.461.584.755	104.461.584.755
Tăng vốn góp từ Quý đầu tư phát triển						-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển			31.338.475.427			-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(32.283.875.000)	(32.283.875.000)
Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà Nước					(52.863.934.051)	(52.863.934.051)
Kết chuyển Quỹ dự phòng tài chính về Quỹ đầu tư phát triển						-
Tăng khác						-
Tại ngày 01/01/2016	12.360.202.074.843	97.859.545.560	414.791.935.031	-	-	12.872.853.555.434
Lợi nhuận trong năm					(226.273.299.037)	(226.273.299.037)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (*)			-		-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)					-	-
Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà Nước					-	-
Tăng khác	645.762.900.000				-	645.762.900.000
Giảm khác					-	-
Tại ngày 30/06/2016	13.005.964.974.843	97.859.545.560	414.791.935.031	-	(226.273.299.037)	13.292.343.156.397

22- DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Doanh thu bán hàng hóa	149.057.976.233	163.940.987.568
Phí tư vấn	179.213.616.834	106.245.762.476
Doanh thu dịch vụ khác (CCID)	7.710.651.727	5.667.732.891
Doanh thu dịch vụ ủy thác nhập khẩu	(16.727.668)	
Doanh thu dịch vụ khác	649.990.781	601.117.690
Cộng	336.615.507.907	276.455.600.625
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	336.615.507.907	276.455.600.625
Doanh thu đối với các bên liên quan	333.783.346.909	274.100.127.428
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	21.712.234.919	16.366.638.608
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	47.279.146.798	47.804.581.160
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	18.651.145.273	16.150.843.790
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	91.647.738.411	71.197.606.247
Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	52.590.085.175	45.950.653.035
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	19.688.238.745	31.358.585.754
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	63.406.070.698	24.189.921.298
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	2.544.448.952	12.228.755.720
Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	248.433.000	206.313.794
Công ty cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	248.747.949	222.280.060
Công ty cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	112.686.633	125.606.764
Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	276.482.702	278.641.848
Công ty cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	482.026.442	521.560.136
Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng	427.981.402	358.803.641
Công ty cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng	2.159.590.861	2.493.827.523
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	439.687.286	532.030.125

Công ty cổ phần Vicem vận tải Hoàng Thạch	3.224.245	3.373.557
Công ty cổ phần Vận tải Hà Tiên	489.212.474	529.349.232
Công ty cổ phần TMDVVT xi măng Hải Phòng	40.955.884	33.248.809
Công ty TNHH xi măng HOLCIM Việt Nam	10.479.811.728	3.526.013.925
Viện Công nghệ xi măng Vicem	27.892.332	21.492.402
Công ty xi măng Chinfon	827.505.000	-

23- GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	149.057.976.233	163.940.987.568
Giá vốn cung cấp dịch vụ (CCID)	8.457.787.313	5.557.957.769
Cộng	157.515.763.546	169.498.945.337

24-DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lợi nhuận thuộc 100% vốn nhà nước chuyển về TCT	-	-
Cổ tức được chia từ các Công ty con	1.976.830.000	13.746.147.400
Lãi được chia từ các Công ty liên doanh, liên kết	311.975.724.200	177.264.293.400
Cổ phiếu thưởng & cổ tức bằng cổ phiếu	-	49.104.300.000
Lãi tiền gửi ngân hàng, ủy thác quản lý vốn	3.812.781.283	2.937.219.512
Lãi từ tiền gửi hoạt động tài chính (CCID)	14.372.479	10.849.435
Lãi cho các đơn vị thành viên vay vốn	18.797.260.080	11.110.528.642
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	531.908.001	4.038.362.346
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	710.495.302	1.495.156.032
Cộng	337.819.371.345	259.706.856.767

25-CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn	641.032.831.738	949.488.443.155
Chi phí lãi vay	-	1.268.333.332
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.479.260.696	270.687.748
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	3.476.909.743	-
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	-	280.755.300
Hoàn nhập dự phòng CK kinh doanh	-	(1.000.653.500)
Chi phí Hoàng mai trước giai đoạn cổ phần hóa	-	(8.259.457.923)
Chi phí tài chính khác	239.042.977	500.177.934
Cộng	<u>646.228.045.154</u>	<u>942.548.286.046</u>

26-CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
* Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên:		
Chi phí nhân viên quản lý	57.887.180.287	53.855.658.740
* Các khoản chi phí QLDN khác:		
Chi phí vật liệu quản lý	39.085.847	1.356.870.396
Chi phí đồ dùng văn phòng	143.281.819	358.597.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.100.517.842	3.675.901.329
Thuế, phí lệ phí	2.944.861.493	5.816.966.569
Trích lập Chi phí dự phòng phải thu	77.731.674	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí khác	32.824.778.332	28.218.505.182
Cộng (a)	<u>97.017.437.294</u>	<u>93.282.500.034</u>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
* Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên:		
Chi giám định dự án dây chuyền xi măng Hà Tiên 2.2	-	-
* Các khoản chi phí bán hàng khác:		
Chi phí liên quan đến hoạt động UTXK xi măng clinker	101.349.358	90.076.484
Cộng (b)	<u>101.349.358</u>	<u>90.076.484</u>

27-THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	
Tiền phạt thu được	-	
Thuế được giảm	-	
Các khoản khác (thuê nhà, điện Vĩnh tuy)	209.767.479	212.432.607
Cộng	209.767.479	212.432.607

28-CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Tiền phạt chậm nộp	-	
Phân bổ thuế lãi vay và thoái vốn	-	
Tiền phạt thuế, truy thu thuế	22.322.585	57.188.966
Các khoản chi phí khác	33.027.831	10.035.358
Cộng	55.350.416	67.224.324

2111